

**CÔNG TY TNHH JBL VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JBL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JBL VIET NAM LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109681533

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, ngõ 165, đường Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946300506

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                             | 6399     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | 6209     |
| 3.  | Xuất bản phần mềm<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                         | 5820     |
| 4.  | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ Hoạt động của các phóng viên ảnh độc lập)                                                                                | 7420     |
| 5.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                       | 4330     |
| 6.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                               | 7020     |
| 7.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                               | 7320     |
| 8.  | Quảng cáo<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                 | 7310     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ. | 7490        |
| 10. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759        |
| 11. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5920        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410        |
| 14. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 17. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Phát hành phim, băng video, đĩa DVD-s và các sản phẩm tương tự cho các sân khấu phim điện ảnh, mạng lưới và trạm truyền hình, các rạp chiếu bóng (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5913        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 19. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1820        |
| 20. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610        |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741        |
| 22. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652(Chính) |
| 25. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6311 |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202 |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 30. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4762 |
| 31. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình<br>truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5911 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố<br>định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố<br>định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng<br>chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                         | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc,<br>nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng: Xe bồn chở chất<br>lỏng, xe chở hóa chất, xe đông lạnh;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động<br>thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải;<br>- Hoạt động chuyển đồ đạc;<br>- Cho thuê xe tải có người lái; | 4933 |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102 |

|     |                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động hậu kỳ<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                      | 5912 |
| 43. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập) | 9000 |
| 44. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                | 2670 |
| 45. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                        | 2812 |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                               | 3320 |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                | 3314 |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                | 3313 |
| 49. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                            | 3312 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                    | 2640 |
| 51. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                        | 2630 |
| 52. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                             | 2620 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4742 |
| 54. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4761 |
| 55. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                     | 2740 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                 | 4321 |
| 57. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                         | 3100 |
| 58. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629 |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                        | 4329 |
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610 |
| 62. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG HƯƠNG GIANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187038844

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 19 Trần Nhật Duật, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 19 Trần Nhật Duật, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội